|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**  **VIỆT NAM**  Số: /2018/TT-NHNN  **Dự thảo lần 1** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng**

**trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại**

**Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 06 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 06 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 06 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi tắt là Nghị định 34).

2. Việc phối hợp của các tổ chức cho vay không phải là tổ chức tín dụng với Quỹ bảo lãnh tín dụng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Nghị định 34.

2. Các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là bên cho vay).

3. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh vay vốn theo quy định của Nghị định 34 (sau đây gọi là khách hàng).

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Nguyên tắc cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

1. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh gốc và/hoặc lãi theo quy định tại Nghị định 34.

2. Bên cho vay xem xét, thẩm định, quyết định cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh theo quy định pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình.

**Điều 4. Lãi suất cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

Bên cho vay và khách hàng thỏa thuận mức lãi suất cho vay ngắn, trung, dài hạn đối với khách hàng có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bảo đảm lãi suất cho vay (bao gồm cả phí bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng) không cao hơn lãi suất cho vay cùng kỳ hạn đối với các lĩnh vực khác của bên cho vay, phù hợp với quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

**Điều 5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro**

Việc phân loại nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của bên cho vay đối với khoản vay của khách hàng có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 6. Phối hợp trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

1. Phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng

a) Căn cứ phương thức tổ chức điều hành hoạt động của từng Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 14 Nghị định 34, bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng phối hợp thỏa thuận, thống nhất các nội dung trong quá trình thực hiện bảo lãnh, cho vay và là cơ sở để thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên khi phát sinh, cụ thể:

- Trình tự phối hợp giữa các bên trong việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ (thẩm định độc lập, phối hợp thẩm định, thành lập tổ thẩm định chung,…) và giải quyết nhu cầu vay vốn có bảo lãnh của khách hàng.

- Các nội dung quy định tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng, Chứng thư bảo lãnh theo quy định tại Điều 23 và 24 Nghị định 34.

- Các nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh (bên cho vay) theo quy định tại Điều 26 và 27 Nghị định 34.

- Phối hợp trong việc kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay và việc hoàn trả nợ vay đảm bảo việc sử dụng vốn vay, hoàn trả nợ vay của khách hàng theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng, quy định tại Nghị định 34 và làm căn cứ để Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh.

- Phối hợp trong việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng; các trường hợp dừng giải ngân vốn vay, thu hồi nợ trước hạn khi khách hàng vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, vi phạm Hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc có những dấu hiệu vi phạm pháp luật.

- Các biện pháp thu hồi nợ bên cho vay sẽ áp dụng trong trường hợp đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, phù hợp với quy định tại Điều 30 của Nghị định 34 và các quy định của pháp luật.

- Quy định cụ thể các trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng được từ chối thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh phù hợp với Nghị định 34, quy định pháp luật liên quan đến khoản vay và khả năng kiểmsoát rủi ro của bên cho vay.

- Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Việc thỏa thuận các nội dung nêu tại Khoản 1 Điều này có thể thực hiện bằng văn bản thỏa thuận giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng hoặc thống nhất tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng (ký ba bên).

2. Phối hợp giữa bên cho vay, Quỹ bảo lãnh tín dụng và khách hàng

Bên cho vay, Quỹ bảo lãnh tín dụng và khách hàng có thỏa thuận bằng văn bản về việc chuyển giao và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh, trong đó quy định cụ thể về thời gian thực hiện chuyển giao tài sản bảo đảm giữa các bên:

a) Đảm bảo bên cho vay có quyền tiếp nhận và xử lý phần tài sản bảo đảm cho khoản vay có bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ bảo lãnh) phù hợp với quy định tại Nghị định 34 và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản bảo đảm chung cho khoản vay và khoản bảo lãnh trước khi Quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định 34.

**Điều 7. Trách nhiệm của bên cho vay**

1. Phối hợp chặt chẽ với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong thực hiện cho vay các khách hàng theo quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, đảm bảo an toàn, tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

2. Định kỳ hàng tháng (trước ngày 10 của tháng tiếp theo), bên cho vay báo cáo tình hình cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn tổng hợp báo cáo về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) để được xem xét, xử lý theo quy định.

**Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động cho vay của bên cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm của bên cho vay trong việc chấp hành các quy định tại Nghị định 34 và Thông tư này.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tình hình cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (thông qua Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phối hợp với các Sở, Ban ngành tại địa phương xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương. Trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) để được xem xét, xử lý.

**Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018.

2. Thông tư số 05/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 05 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Qũy bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với các hợp đồng tín dụng đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng.

**Điều 10. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng; Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 10;  - Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);  - Ban lãnh đạo NHNN;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);  - Bộ Tài chính (để phối hợp);  - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Công báo;  - Lưu: VP, Vụ TD (15). | **THỐNG ĐỐC** |